

Số: 1965/QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày 21 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên khóa XX, kỳ họp thứ mười hai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 730/TTr-TCKH ngày 16/12/2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, như sau:  
(Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc theo quy định và báo cáo kết quả về UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch) trước ngày 23/12/2020. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh; (B/c)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện; (đăng tải)
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Huy Phương**



CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020, KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2019	Năm 2020		Năm 2021		So sánh	KH Huyện giao/KH Tỉnh giao	Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao				Ước TH 2020/ KH 2020
1	Chỉ tiêu KINH TẾ										
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	33,0	37	37	40	112,1%	100,0%	108,1%		
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn										
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	32.240	31.850,0	30.100,0	30.100,0	98,8%	98,9%	94,5%	100,0%	
-	Diện tích cây chè	Ha	3.050,0	3.152,4	3.186	3.232,4	103,4%	101,7%	102,5%	101,5%	
-	Trong đó diện tích chè trồng mới	Ha	195,5	50,0	102,4	80,0	52,4%	204,7%	78,2%	266,7%	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,77	41,5	41,5	41,8	0,73	-	0,3	0,50	
	Trong đó diện tích rừng mới	Ha	502,1	510,0	512,4	500,0	102,1%	100,5%	97,6%	100,0%	
	Diện tích cây mắc ca trồng mới	Ha	260,8	500,0	500,0	1.050,0	191,7%	100,0%	210,0%	100,0%	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	63.885	52.000	105.920	44.500	45.000	165,8%	203,7%	42,5%	101,1%
4	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	2,79	2,84	2,85	3,5	102,2%	100,4%	122,8%		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI										
5	Hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước										
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, măt đường được cứng hóa	Xã	9	9	9	9	100%	100%	0%	0%	
-	Tỷ lệ đường liên bản, nội thị được cứng hóa	%	76,9	77,5	84,9	0,56	7,39				
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%				100					

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		So sánh	KH Huyện giao/KH Tỉnh giao	KH Huyện 2021/ Ước TH 2020	Ước TH 2020/KH 2020	Ước TH 2020/TH 2019	Huyện giao	Tỉnh giao	Ước thực hiện	Kế hoạch	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13									
		Năm 2020	Năm 2021																																	
-	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	100,0	100,0	100	100	-	-	-	-	-	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%					
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đi hạt thuận lợi	98,4	100,0	100	100	-	-	-	1,60	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%				
-	Tỷ lệ dân số độ thi (nội thi) được sử dụng nước sạch	96,1	100,0	100	100	-	-	-	3,90	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%				
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	97,1	100,0	100	83	-	-	-	2,89	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%				
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	97,1	100,0	100	83	-	-	-	2,89	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%				
6	Giáo dục																																			
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cấp giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tingkat học cơ sở mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Tỷ lệ tương đương đạt chuẩn Quốc gia	58,8	76,5	76,5	76,5	(0,03)	0,03	-	17,65	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	76,5	58,8	76,5	76,5	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Cấp Mầm non	54,5	81,8	81,8	81,8	150,0%	100,0%	100,0%	150,0%	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	81,8	54,5	81,8	81,8	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
-	Cấp Tiểu học	60,0	80,0	80,0	80,0	133,3%	100,0%	100,0%	133,3%	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	60,0	80,0	80,0	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
-	Cấp Trung học cơ sở	54,5	63,6	63,6	63,6	116,6%	100,0%	100,0%	116,6%	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	54,5	63,6	63,6	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
-	Cấp Trung học phổ thông	100,0	100	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100	100	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
7	Y tế, dân số																																			
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tức chi quốc gia về y tế	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
-	Số bác sỹ/vận dân	8,1	8,1	8,1	8,1	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	15,0	14,0	14,0	14,3	93,3%	100,0%	100,0%	93,3%	13,8	14,3	14,3	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	15,0	14,0	14,0	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	0,5	0,5	0,5	0,7	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	140,0%



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		So sánh	KH Huyện giao/KH Tỉnh giao	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2020/ TH 2019	Ước TH 2020/ KH 2020			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20,4	20,99	20,09	20,09	0,59	1,19	(0,90)	-	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		34,01	32,11	32,11			(1,90)	-	So sánh tuyệt đối
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm										
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,72	6,90	6,24	5,27	6,90	(0,82)	(1,63)	(0,97)	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ giảm nghèo	%	4,64	1,65	2,47	1,60	1,63	(2,17)	(0,84)	0,03	So sánh tuyệt đối
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.869	1.500	1.525	1.525	88,4%	110,1%	92,3%	100,0%	
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người/năm	1.120	900	1000	1000	80,4%	100,0%	111,1%	100,0%	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	49,2	55,0	51,3	56,0	5,82	0,02	0,98	4,70	So sánh tuyệt đối
-	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	41	18	28	18	68,3%	155,6%	64,3%	100,0%	
9	Văn hóa										
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,70	87,6	88,38	87,6	1,68	0,78	(0,68)	0,10	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,31	81,7	84,94	77,0	4,63	3,24	(2,24)	5,70	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,39	96,3	99,0	97,1	4,61	2,70	(1,90)	-	So sánh tuyệt đối
10	Quốc phòng - An ninh										
-	Tuyên công dân nhập ngũ	%	100	100	100	100	-	-	-	-	So sánh tuyệt đối
11	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới										
-	Duy trì huyện đạt chuẩn NTM	Huyện	1	1	1	1			100,0%		
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	xã	8	9	9	9	112,5%	100,0%	100,0%		





STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2019	Năm 2020		Năm 2021		So sánh				Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2020/ TH 2019	Ước TH 2020/ KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	KH Huyện giao/ KH Tỉnh giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Duy trì thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn thành phố minh đô thị	Thị trấn					1					
-	Triển khai xây dựng xã nông thôn mới nâng cao gắn với du lịch theo lộ trình	xã	-	-	-		2					
-	Triển khai xây dựng bản nông thôn mới nâng cao gắn với du lịch theo lộ trình	bản	-	-	-		9					

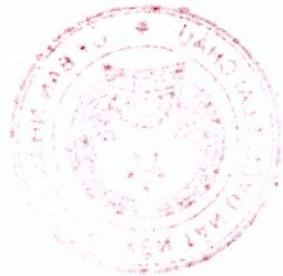








TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2019	Năm 2020		KH 2021 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2021											So sánh (%)				Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn								Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020	KH Huyện giao/ KH Tỉnh giao				
								Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít				Hồ Mít	Pắc Ta		
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Điểm	8	9	9	9	9,0	1	1		1	1	1	1	1	1	1	112,5%	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	89,0	100,0	100,0	100,0	100,0											11,00	-	-	-	So sánh tuyệt đối
	+ Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM	Số xã	9	9	9	9	9,0	1	1		1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Xã NTM nâng cao	Số xã		-			-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	- Bản NTM nâng cao	Số bản					1	Bản Phúc Khoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
5	Thành lập mới HTX, THT	HTX, THT	4	4	5		6,0		1,0	1,0			1,0			1,0	1,0					
6	Chương trình OCOP (mỗi xã 1sp)	Sản phẩm					4,0		1,0	1,0						1,0	1,0					
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao (nhà màng, nhà lưới)	Ha					0,5			0,5												





**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33/2016/QĐ-UBND NGÀY 28/7/2016 CỦA HĐND TỈNH LAI CHÂU**  
*(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21 / 12 /2020 của UBND huyện Tân Uyên)*

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	TH năm 2019	Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)				Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH2020	KH 2021/Ước TH 2020	KH Huyện giao/ KH Tỉnh giao	
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ giống lúa thuần</b>											
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	452,0	1.630,0	290,8	2.500	2.500	64,3%	17,8%	859,7%	100,0%	
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	32,0	114,0	20,4	175	175	63,8%	17,9%	857,3%	100,0%	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ giống ngô lai</b>											
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	551,0	1.100,0	606,4	1.000	1.000	110,0%	55,1%	164,9%	100,0%	
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	11,0	22,0	11,5	20	20	104,7%	52,4%	173,6%	100,0%	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung</b>	Ha	176,6	50,0	78,7	35	35	44,6%	157,4%	44,5%	100,0%	
	- Hỗ trợ trồng chè nguyên liệu tập trung	Ha	176,6	50,0	78,7	30	30	44,6%	157,4%	38,1%	100,0%	
	- Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ	Ha				5	5				100,0%	
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ phát triển cây quế</b>	Ha	499,0	510,0	498,4	100	100	99,9%	97,7%	20,1%	100,0%	
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung</b>	Ha	-	100,0	47,7		300		47,7%	0,0%		
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ phát triển cây sơn tra</b>	Ha	-	-	-							
<b>7</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi</b>											
<b>a</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi</b>											

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	TH năm 2019	Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)				Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH2 020	KH 2021/Ước TH 2020	KH Huyện giao/ KH Tỉnh giao	
+	Hỗ trợ hộ gia đình làm chuồng	Hộ		250,0	-				0,0%			
+	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại tập trung	Con			751,0	1.100	1.100			146,5%	100,0%	
+	Hỗ trợ trồng cỏ	Ha	4,2	20,0	4,1	20	20	98,0%	20,5%	487,2%	100,0%	
<b>b</b>	<b>Hỗ trợ cải tạo đàn gia súc</b>											
+	Hỗ trợ trâu, bò đực giống	Con		2,0	2,0	2	2		100,0%	100,0%	100,0%	
+	Hỗ trợ thụ tinh nhân tạo	Liều		150,0	10,0	150	150		6,7%	15	100,0%	
<b>8</b>	<b>Hỗ trợ vôi cải tạo đất ruộng</b>											
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	241,0	500,0	300,6	500	500	124,7%	60,1%	0,0%	100,0%	
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	128,0	250,0	150,7	250	250	117,7%	60,3%	331,9%		
<b>9</b>	<b>Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp</b>	<b>Máy</b>	<b>283,0</b>	<b>200,0</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>		<b>100,0%</b>	
<b>10</b>	<b>Hỗ trợ nuôi tôm, cá lồng</b>	<b>Lồng</b>		<b>100,0</b>	<b>126,0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		<b>126,0%</b>	<b>79,4%</b>	<b>100,0%</b>	
<b>11</b>	<b>Phát triển đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ (thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025)</b>	<b>Km</b>				<b>1,0</b>	<b>1,0</b>					
<b>12</b>	<b>Xây dựng mô hình khuyến nông (thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025)</b>	<b>Mô hình</b>				<b>4,0</b>	<b>4,0</b>					
<b>13</b>	<b>Thực hiện Đề án phát triển một số cây dược liệu</b>	<b>Ha</b>				<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>-</b>				
	- Bảy lá một hoa	Ha				0,2	0,2					
	- Lan Kim tuyến	Ha				0,3	0,3					



**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)				
			Ước TH cả năm	Tính giao	Huyện giao	Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH 2020	TH 2021/Ước KH 2020	Tính giao KH Huyện	Ghi chú	
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Phân theo thành phần kinh tế	226.257	227.425	211.900	230.955	102,8%	100,5%	101,6%	109,0%	
			221.261	221.261	211.900	230.955	102,8%	100,5%	101,6%	109,0%	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Quốc doanh Trung ương									
		Quốc doanh địa phương			700	700				100,0%	
		CN ngoài quốc doanh	226.257	227.425	211.200	230.255	102,8%	100,5%	101,2%	109,0%	
		CN có vốn đầu tư nước ngoài									
		Quốc doanh	14.076	14.648	8.300	11.799	104,4%	100,4%	80,3%	142,2%	
		Công nghiệp khai khoáng	170.190	173.181	162.550	174.005	101,8%	100,0%	100,5%	107,0%	
		Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.363	36.796	39.400	42.879	105,4%	101,3%	115,1%	108,8%	
		Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.632	1.632	1.650	2.272	139,0%	139,0%	100,2%	137,7%	
		Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.268	2.268	1.650	2.272	139,0%	139,0%	100,2%	137,7%	





CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2019	Kế hoạch	Năm 2020		Kế hoạch 2021	Uớc TH 2020/TH 2019	Uớc TH 2020/KH 2020	Uớc TH KH 2021/ Uớc TH 2020	So sánh (%)	
					Uớc TH cả năm	Uớc TH cả năm						
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Trong đó:										
		- Bán lẻ hàng hoá	Trên đồng	205.773	233.065	233.476	233.487	113,5%	100,2%	100,0%		
		- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Trên đồng	68.845	70.912	71.355	72.655	103,6%	100,6%	101,8%		
		- Du lịch lữ hành	Trên đồng									
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch	- Dịch vụ khác	Trên đồng	36.921	37.031	38.416	38.951	104,0%	103,7%	101,4%		
		- Số khách sạn	cái	1	1	1	1					
		Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái									
		- Số phòng khách sạn	Phòng									
I	Mạng lưới	- Nhà hàng	cái	12	12	12	12					
		Công suất sử dụng phòng	%									
		Tổng lượt khách du lịch	lượt người	12.500								
		Trong đó:										
2	Ngày lưu trú/ khách quốc tế	+ Khách quốc tế	lượt người	1.250								
		- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày									





### CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 1965 /QĐ-UBND ngày 21 / 12 /2020 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020	
<b>I</b>	<b>Doanh thu ngành vận tải</b>	Triệu đồng	2.650,0	2.695,0	2.697	2.705,6	101,8%	100,1%	100,3%	
1	Vận tải hành khách	Triệu đồng								
2	Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	2.650,0	2.695,0	2.696,5	2.705,6	101,8%	100,1%	100,3%	
<b>II</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>									
<b>1</b>	<b>Vận tải hàng hóa</b>									
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	11,4	11,7	11,9	12,1	104,4%	101,7%	101,7%	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%								
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 Tấn. Km	37,0	45,0	45,0	45,3	121,6%	100,0%	100,7%	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%								



CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM  
 (Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Đơn vị	TH năm 2019	Năm 2020		KH 2021 UBND tỉnh giao	Tổng số	Phúc Khóa	Khoa Mường	TT. Thôn Thục	Trung Đông	Năm Cần	Năm Số	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Tà	Ước TH 2020/TH 2020	Ước TH 2020/KH 2021/Ước TH 2020	KH năm giao/ KH Tỉnh giao	Chi chi
			Kế hoạch 2021	So sánh (%)															
1	Xóa đói giảm nghèo	12.534	12.585	12.936	13.161	1.092	1.517	3.642	916	1.531	489	1.540	298	700	1.436	103,2%	102,8%	101,7%	100,0%
1	Tổng số hộ (Theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ LĐTB&XH)	12.534	12.585	12.936	13.161	1.092	1.517	3.642	916	1.531	489	1.540	298	700	1.436	103,2%	102,8%	101,7%	100,0%
2	Số hộ nghèo	1.175	882	892	821	693	12	89	212	31	69	35	118	18	56	75,9%	101,1%	77,7%	84,4%
3	Tỷ lệ hộ nghèo	9,37	7,01	6,90	6,24	5,87	1,10	5,87	3,38	4,51	7,16	7,66	6,04	8,00	3,69	0,74	(0,11)	(1,63)	(0,97)
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số	9,17	8,39	6,18	6,18	5,87	1,14	4,51	3,38	4,51	7,16	7,66	6,04	8,00	4,50	0,91	8,39	(2,21)	
	Trong đó: Tại các xã đặc biệt khó khăn	11,70	4,36	2,34	1,61										2,88	0,37	4,36	(2,02)	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	4,64	1,65	2,47	1,63	0,29	1,61	1,92	0,70	1,15	2,86	2,83	2,81	2,88	0,98	0,53	0,82	(0,84)	0,03
5	Số hộ thoát nghèo	639	312	391	194	223	3	27	70	19	15	43	3	20	15	61,2%	125,3%	57,0%	114,9%
6	Số hộ cận nghèo	1.107	971	869	1.030	816	42	135	175	54	90	22	18	130	50	78,5%	89,5%	79,2%	79,2%
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	8,83	7,72	6,72	7,8	6,20	3,85	8,90	4,81	5,90	5,88	4,50	6,04	18,57	3,48	0,76	-1,00	(-0,52)	(1,63)
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	96	19	108	24	24	-	4	4	3	2	4	1	2	2	-112,5%	568,4%	22,2%	100,0%
II	Tạo việc làm	34.970	35.141	35.728	35.958	2.841	4.630	8.400	2.412	4.165	1.653	4.463	838	2.229	4.327	102,2%	101,7%	100,6%	100,0%
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	34.970	35.141	35.728	35.958	2.841	4.630	8.400	2.412	4.165	1.653	4.463	838	2.229	4.327	102,2%	101,7%	100,6%	100,0%
	Tỷ lệ so với dân số	60,2	60,5	60,9	60,0	64,6	56,3	64,0	64,1	64,2	60,1	55,3	60,1	60,3	66,1	1,0	0,4	0,0	0,90
	Số lao động chia theo khu vực																		
	+ Lao động thành thị	8.365	8.375	8.376	8.400	8.400													
	+ Lao động nông thôn	26.605	26.766	27.352	27.558	2.841	4.630												
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	34.529	34.666	35.013	35.452	2.801	4.565	8.282	2.378	4.106	1.630	4.402	826	2.197	4.265	101,4%	101,0%	101,3%	101,3%
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	76,3	76,0	75,8	74,8	74,7	76,8	80,3	76,9	78,8	81,6	89,2	88,1	86,7	77,7	1,0	(0,20)	(1,10)	(0,10)
	- Công nghiệp và xây dựng	10,9	12,1	13,2	13,2	12,5	14,7	13,4	12,3	13,4	12,3	6,3	6,1	9,1	12,9	1,1	0,10	1,00	0,10
	- Dịch vụ	12,8	11,9	12,0	12,0	10,7	7,7	27,4	8,4	7,8	6,1	4,5	5,8	4,2	9,4	0,9	0,10	0,10	0,10
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	49,2	55,0	55,02	51,3	56,0	55,80	55,0	56,1	57,2	56,5	59,3	54,5	55,1	57,3	1,1	0,02	0,98	4,70
4	Số lao động được tạo việc làm	1.869	1.500	1.652	1.525	1.525	1.23	203	254	122	183	102	203	81	153	88,4%	110,1%	92,3%	100,0%



Biểu số 7



### CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21 / 12 /2020 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	Ước TH 2020/ KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	
	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>									
	<b>Hợp tác xã</b>									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	30	34	34	40	130,8%	100,0%	117,6%	
	<i>Trong đó:</i>	HTX								
	- Số HTX thành lập mới	HTX	4	4	5	6	125,0%	125,0%	120,00%	
	- Số HTX giải thể	HTX								
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	186	214	214	242	129,7%	100,0%	113,08%	
3	Tổng số lao động trong HTX	Người	236	264	264	292	122,8%	100,0%	110,61%	
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên HTX</i>	Người	186	214	214	242	129,7%	100,0%	113,08%	

**ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM**  
 Huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Yên)



STT	Đơn vị	Chi tiêu	TH năm 2019	Kế hoạch		KH 2021	Kế hoạch 2021	So sánh (%)				Ghi chú
				Ước TH cả năm	Ước TH UBND tỉnh giao			Ước TH 2020/TH 2020	Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/Ước TH 2020	Tình giao KH Huyện giao/KH Tỉnh giao	
1	Người	- Dân số trung bình	58.675	58.675	59.965	60.115	60.698	102,2%	102,2%	101,2%	101,0%	Trong đó :  + Dân số thành thị + Dân số nông thôn  - Dân số là dân tộc thiểu số
			14.080	14.080	14.080	14.606	14.606	100,0%	100,0%	103,7%	100,0%	
			44.595	44.595	45.885	45.509	46.092	102,9%	102,9%	100,5%	101,3%	
			49.550	49.550	50.735	51.226	51.226	102,4%	102,4%	101,0%	100,0%	
			0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	80,0%	80,0%	125,0%	125,0%	
			15,2	14,0	14,3	14,3	13,8	94,1%	94,1%	96,5%	96,5%	
			87,1	72,0	87,1	71,6	71,6	100,0%	100,0%	82,2%	100,0%	
			13,0	13,0	11,8	11,5	11,5	90,8%	90,8%	97,5%	100,0%	
			%	%	%	%	%	90,8%	90,8%	97,5%	100,0%	
			2	%	Kế hoạch hóa gia đình	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	13,0	13,0	11,8	11,5	11,5	
87,1	72,0	87,1	71,6				71,6	100,0%	100,0%	82,2%	100,0%	
13,0	13,0	11,8	11,5				11,5	90,8%	90,8%	97,5%	100,0%	
%	%	%	%				%	90,8%	90,8%	97,5%	100,0%	



CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ  
 1965 QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên  
 (Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		KH 2021 UBND tỉnh giao	Tổng số	Phúc Khoa	Mường Tân Khoa	TT. Tân Luyện	Thần Thục	Trung Đông	Năm Cần	Năm Số	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Kế hoạch 2021				So sánh (%)	
		Kế hoạch cả năm	Ước TH													Kế hoạch	Ước TH				
1	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK																				
1	Số cơ sở y tế quốc lập																				
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh																				
	- Bệnh viện chuyên khoa																				
	- Bệnh viện đa khoa huyện																				
	- Trung tâm y tế huyện/hành phố																				
	- Phòng khám đa khoa khu vực																				
2	Cơ sở y tế tư nhân																				
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn																				
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh																				
	- Giường bệnh tuyến tỉnh																				
	- Giường bệnh tuyến huyện																				
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện Trung tâm y tế huyện																				
4	Số giường bệnh tư nhân																				
	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)																				
	Trong đó: Số giường bệnh quốc lập/1 vạn dân																				
	Số giường bệnh tư/1 vạn dân																				
II	Nhân lực y tế																				
1	Tổng số cán bộ toàn ngành																				
	Trong đó:																				
1.1	Bác sỹ																				
	Số bác sỹ/vạn dân																				

TT.	Chi tiêu	Năm 2020		Kế hoạch 2021												So sánh (%)			
		Ước TH 2020	Thực 2019	Ước TH 2020/KH 2020	Ước TH 2020/KH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	Ước TH 2020	
1.2	Dược sỹ	5	5	1,1	1,17	1,16	1,16	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	
2	Ty tế Tràn y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	30,0	30,0	40,0	40,0	40,0	40,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
3	Ty tế thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
II	Một số chỉ tiêu tổng hợp																		
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm																		
2	Ty suất tử vong trẻ em < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	30,0	26,084	27,0	25,42	25,42	26,0	26,0	27,0	25,0	26,5	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
3	Ty suất tử vong trẻ em < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	53,0	49,2	49,2	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	49,15	
4	Ty lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân	21,7	19,80	20,99	20,09	20,09	21,03	21,51	14,13	19,81	23,37	20,55	24,37	24,38	21,78	21,43	21,43	21,43	
4	Ty lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	34,01	32,11	32,11	32,11	32,11	35,84	39,59	27,59	33,03	31,14	37,22	36,14	36,22	36,49	29,20	29,20	29,20	
5	Ty suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống																		
6	Ty lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vaccine (8 loại)	95,7	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	95,8	
7	Ty lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	65,8	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	
8	Ty lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đưa qua đảo tạo đờ	74,0	75,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	76,9	
9	Ty suất mắc các bệnh xã hội																		
	- Sốt rti	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,89	0,89											
	- Lao	25,95	27,2	27,2	27,2	27,2	27,19	27,19											
	- HIV/AIDS	0,5	0,5	0,5	0,51	0,51	0,51	0,51											
10	Ty lệ bao phủ bảo hiểm y tế	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	
11	Ty lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	
12	Ty lệ hải đăng của người dân với dịch vụ y tế	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	88,0	









STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch 2021										So sánh (%)				Ghi chú				
		Năm 2020		Theo xã, thị trấn								Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/Ước TH 2020	KH Huyện giao/KI Tỉnh giao						
		Ước TH kế hoạch	KH 2021 UBND tỉnh giao	Tổng số	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thần Thuộc	Trung Đông	Nậm Cán	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pác Ta	Ước TH 2020/TH 2019		Ước TH 2020/KH 2020	KH Huyện giao/KI Tỉnh giao		
	- Cấp Trung học phổ thông	2													0,0%					
	- Cấp mầm non	34,5	81,8	81,8	81,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	150,0%					
	- Cấp Tiểu học	60,0	80,0	80,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,33					
	- Cấp Trung học cơ sở	54,5	63,6	63,6	63,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	116,7%				0,34	
	TH: S	6	7,0	7	7	1	1	1	1	1	1	1	1	1	116,7%				100,0%	
	- Cấp Trung học phổ thông	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0									200,0%				100,0%	
<b>IX</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	<b>952</b>	<b>994</b>	<b>984</b>	<b>980</b>	<b>984</b>	<b>71</b>	<b>102</b>	<b>239</b>	<b>59</b>	<b>111</b>	<b>50</b>	<b>172</b>	<b>31</b>	<b>50</b>	<b>99</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,4%</b>	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	96,6	97,6	98,2	98,2	98,2	98,6	100,0	98,7	100,0	100,0	100,0	97,1	100,0	88,0	100,0	99,0%	0,63	(0,03)	100,0%
	+ Cấp mầm non	245	253	257	257	257	19	28	54	12	31	16	45	9	15	28	107,1%	101,6%	100,0%	100,0%
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	93,5	93,1	97,3	97,2	97,3	94,7	100,0	100,0	100,0	100,0	93,8	88,9	100,0	100,0	100,0	13,13	4,20	(0,02)	0,08
	+ Cấp Tiểu học	455	479	462	462	462	30	56	82	28	55	25	98	10	25	53	108,5%	96,5%	100,0%	100,0%
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	96,5	98,6	97,6	97	97,6	100,0	100,0	96,3	100,0	100,0	88,0	100,0	100,0	76,0	100,0	9,10	(1,00)	0,02	0,42
	+ Cấp Trung học cơ sở	195	205	207	207	207	22	18	48	16	25	9	29	12	10	18	108,9%	101,0%	100,0%	100,0%
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	8,95	-	-	-
	+ Cấp Trung học phổ thông	54	54	51	51	55			55								101,9%	101,9%	100,0%	107,8%
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			100,0								-	-	-	-
	+ Trung tâm giáo dục thường xuyên	3	3	3	3	3				3							100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				100,0							-	-	-	-







CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

Kem theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên



TT	Đơn vị	TH năm	Năm 2020		KH 2021	Kế hoạch 2021	Uớc TH 2020/TH 2019	Uớc TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/Uớc giao/KH Tỉnh giao	Ghi chú	
			Kế hoạch	Thực hiện cả năm							
1	Viễn thông	Trạm	136	145	145	149	106,6%	100,0%	100,0%	97,3%	
			- Tổng số trạm BTS								
			44.000	37.200	37.200	56.655	84,5%	100,0%	100,0%	65,7%	
			- Tổng số thuê bao điện thoại								
			1.850	1.860	1.860	3.890	100,5%	100,0%	100,0%	47,8%	
			- Tổng số thuê bao Internet								
			10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
			- Số xã có mạng Internet								
			44.187	42.100	43.920	42.200	99,4%	104,3%	95,9%	99,8%	
			2	Phát thanh - Truyền hình							
2.1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	12.655	12.500	13.680	12.550	12.500	108,1%	109,4%	91,4%	99,6%
	Trong đó:										
	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ			310	310					0,0%
	Số giờ phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	205	195	310	195	151,2%	159,0%	62,9%		
2.2	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	31.532	29.600	30.240	29.650	29.600	95,9%	102,2%	97,9%	99,8%
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	10	10	10	11	10	100,0%	100,0%	100,0%	90,9%

So sánh (%)